



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng**

Laboratory: **Faculty Medical Test - Image Diagnostics - Functional Exploration**

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Trị**

Organization: **Quang Tri's Center for Disease Control**

Số hiệu/ Code: **VILAS 685**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field: **Chemical, Biological**

Người quản lý/
Laboratory manager **Đỗ Quốc Tiệp**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày /08/2025 đến ngày 19/12/2025**

Địa chỉ/ Address: **164 đường Bà Triệu, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị
164 Ba Trieu Street, Dong Hoi ward, Quang Tri Province**

Địa điểm/Location: **164 đường Bà Triệu, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị
164 Ba Trieu Street, Dong Hoi ward, Quang Tri Province**

Điện thoại/ Tel: **02323. 822554**

E-mail: **khoacsls.cdcqb@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 685

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới lòng đất <i>Domestic water, bottled drinking water, surface water, ground water</i>	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ Bạc Nitrat với chỉ thị Cromat (Phương pháp MO) <i>Determination of chloride Silver nitrate titration method with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996
2.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	SMEWW 4500-H ⁺ -B:2017
3.		Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ KMnO ₄ <i>Determination of permanganate index KMnO₄ titrimetric method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
4.		Xác định hàm lượng SO ₄ ²⁻ <i>Determination of SO₄²⁻ content</i>	1,7 mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ E:2017
5.		Xác định hàm lượng PO ₄ ³⁻ <i>Determination of PO₄³⁻ content</i>	0,04 mg/ L	SMEWW 4500-P-D:2017
6.		Xác định hàm lượng tổng Ca và Mg Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of Ca and Mg content. EDTA titrimetric method</i>	5 mg/ L	TCVN 6224:1996
7.		Xác định hàm lượng NO ₂ ⁻ Phương pháp so màu <i>Determination of NO₂⁻ content Colorimetric method</i>	0,02 mg/ L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ :2017
8.		Xác định hàm lượng NO ₃ ⁻ Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalicilic <i>Determination of NO₃⁻ content Spectrometric method using sulfosalicylic acid sunfosalicilic</i>	0,1 mg/ L	TCVN 6180:1996
9.		Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	(1 ~ 800) NTU	QT.MT.03.19/HL (2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 685

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
10.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới lòng đất <i>Domestic water, bottled drinking water, surface water, ground water</i>	Xác định hàm lượng Fe tổng số Phương pháp so màu. <i>Determination of total Fe content Colorimetric method</i>	0.03 mg/ L	SMEWW 3500-Fe-B:2017
11.	Kẹo Candy	Xác định hàm lượng tro tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash content Gravimetric method</i>		TCVN 4070:2009
12.		Xác định độ ẩm Phương pháp I <i>Determination of moisture I method</i>		TCVN 4069:2009
13.		Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng <i>Determination of fat content Gravimetric method</i>		TCVN 4072:2009
14.	Bia Beer	Xác định độ axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Acid Titrimetric method</i>		TCVN 5564:2009
15.		Xác định hàm lượng CO ₂ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of CO₂ content Titrimetric method</i>		TCVN 5563:2009
16.	Nước mắm, nước chấm Fish sauce, dipping sauce	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số <i>Determination of total nitrogen content</i>	0,1 g/L	TCVN 3705:1990
17.		Xác định hàm lượng Nitơ Amoniăc <i>Determination of Ammonia nitrogen content</i>	0,4 g/L	TCVN 3706:1990

Ghi chú/Note:

QT.MT.03.19/HL: Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method*

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 685

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước ngầm, nước sạch, nước mặt, nước uống đóng chai, nước đá <i>Ground water, domestic water, bottled water, surface water, ice water</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và Coliform Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Escherichia coli and Coliform bacteria Membrane filtration method</i>	01 CFU/100mL 01 CFU/250mL	TCVN 6187-1:2019
2.	Nước uống đóng chai, nước đá <i>Bottled water, ice water</i>	Định lượng khuẩn đường ruột Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of intestinal enterococci Membrane filtration method</i>	01 CFU/100mL 01 CFU/250mL	TCVN 6189-2:2009
3.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá <i>Domestic water, bottled water, ice water</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>	01 CFU/100mL 01 CFU/250mL	TCVN 8881:2011
4.	Chả cá, thịt kho, bia chai, nước ngọt có ga, kẹo <i>Fish ball, braised meat, bottled beer, carbonated soft drinks, candy</i>	Định lượng Coliform <i>Enumeration of Coliform</i>	0 MPN/g (mL)	TCVN 4882:2007
5.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli</i>	0 MPN/g (mL)	TCVN 6846:2007
6.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Phần 1: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker. <i>Enumeration of coagulase- positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Part 1: Technique using Baird- Parker agar medium.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4830-1:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 685**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
7.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>	1 CFU/100mL	SMEWW 9213-B:2017

Ghi chú/Note:

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

Trường hợp Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Trị cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Trị phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Quang Tri's Center for Disease Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*